

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ LONG XUYỀN
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 162/2023/DS-ST

Ngày: 24-7-2023

V/v: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản; Đòi tài sản”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LONG XUYỀN, TỈNH AN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Lan

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Sơn và ông Lê Thành Thập

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Trương Phi - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

- **Đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:** Ông Võ Ngọc Mến - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 7 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 195/2023/TLST-DS ngày 04 tháng 5 năm 2023 về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản; Đòi tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 291/203/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 6 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 285/2023/QĐST-DS ngày 04 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Đình T, sinh năm 1959.

Cư trú: Số H, khóm B, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông T: Bà Nguyễn Minh L, sinh năm 1964; cư trú: Số M, khóm N, phường T, thành phố L, tỉnh An Giang. Theo giấy uỷ quyền ngày 15/5/2023 của Văn phòng công chứng Cao Thị Hồng Cúc. Có mặt

2. **Bị đơn:** Ông Trần Hữu C, sinh năm 1974, Vắng mặt

Cư trú: Số S, khóm T, phường H, thành phố L, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết nên ông Nguyễn Đình T có cho ông Trần Hữu C vay tiền 02 lần, cụ thể như sau:

Lần 1: Ngày 06/7/2011, ông T cho ông C vay số tiền 300.000.000đ, mục đích vay để đáo hạn ngân hàng. Có làm biên nhận nợ, không ghi thời hạn trả nợ.

Lần 2: Ngày 18/01/2012, ông T cho ông C vay số tiền 50.000.000đ, có làm biên nhận nợ, thỏa thuận đến ngày 18/02/2012 trả nợ.

Các lần vay tiền giữa ông T và ông C có thỏa thuận miệng lãi suất là 01%/tháng, không ghi vào biên nhận. Tổng số tiền mà ông C vay của ông T là 350.000.000đ.

Từ khi vay đến nay, ông C không thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi cho ông T. Do ông T bị tai biến, việc đi lại khó khăn nên chỉ gọi điện đòi nợ. Ông C hứa hẹn nhiều lần nhưng vẫn không trả số tiền nợ gốc và lãi cho ông T. Đến nay đã hơn 11 năm nhưng ông C vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho ông T. Vào ngày 07/4/2023 ông T có gửi văn bản qua đường bưu điện yêu cầu ông C trả nợ, có phiếu báo phát và chữ ký người nhận.

Nay ông Nguyễn Đình T khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông Trần Hữu C có nghĩa vụ trả cho Nguyễn Đình T các khoản tiền sau:

- Số tiền 50.000.000đ (theo biên nhận nợ ngày 18/01/2012);
- Số tiền 300.000.000đ (theo biên nhận nợ ngày 06/7/2011) và lãi suất chậm trả là 9%/năm kể từ ngày 23/4/2023 cho đến ngày xét xử và tiền lãi phát sinh theo quy định của pháp luật kể từ ngày xét xử cho đến khi ông C trả xong số nợ.

Bị đơn ông Trần Hữu C không có văn bản trình bày ý kiến gửi Tòa án đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; không tham dự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; không tham dự phiên tòa do Tòa án triệu tập.

Tại phiên tòa:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu bị đơn có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn tổng số tiền vốn gốc là 350.000.000đ và lãi suất chậm trả 9%/năm của số tiền 300.000.000đ kể từ ngày 23/4/2023 cho đến ngày xét xử.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Đảm bảo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 469 và Điều 470 Bộ luật Dân sự năm 2015. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, nghe lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Tranh chấp giữa ông Nguyễn Đình T và ông Trần Hữu C là tranh chấp về đòi tài sản và hợp đồng vay tài sản quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Ông C có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại thành phố L nên căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố L thụ lý là đúng thẩm quyền.

[2] Về thủ tục tố tụng:

[2.1] Ông C được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông C.

[2.2] Ông Nguyễn Đình T ủy quyền cho bà Nguyễn Minh L theo Giấy ủy quyền ngày 15/5/2023. Thủ tục ủy quyền trên phù hợp với quy định pháp luật nên bà L tham gia tố tụng với tư cách là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn theo quy định tại các Điều 85, Điều 86 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về áp dụng pháp luật nội dung: Giữa nguyên đơn và bị đơn xác lập Hợp đồng cho vay vào ngày 06/7/2011 và ngày 18/01/2012, đây là giao dịch dân sự đang được thực hiện có nội dung, hình thức phù hợp với Bộ luật Dân sự năm 2015. Do đó, căn cứ vào quy định tại điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử áp dụng các điều, khoản phù hợp với nội dung tranh chấp được quy định tại Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải quyết vụ án.

[4] Về nội dung vụ án:

[4.1] Giữa ông T và ông C có xác lập hai hợp đồng vay tài sản, cụ thể: Ngày 06/7/2011, ông T cho ông C vay số tiền 300.000.000đ, mục đích vay để đáo hạn ngân hàng, có làm biên nhận nợ, không ghi thời hạn trả nợ; Ngày 18/01/2012, ông T cho ông C vay số tiền 50.000.000đ, có làm biên nhận nợ, thỏa thuận đến ngày 18/02/2012 trả nợ; Tổng số tiền mà ông C vay của ông T là 350.000.000đ.

[4.2] Theo phần trình bày của ông T thì các lần vay tiền giữa ông T và ông C có thỏa thuận miệng lãi suất vay 01%/ tháng nhưng không ghi vào biên nhận. Từ khi vay đến nay, ông C không thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi cho ông T. Ông T yêu cầu ông C có nghĩa vụ trả cho ông T số tiền 350.000.000đ và lãi suất chậm trả là 9%/năm đối với số tiền 300.000.000đ kể từ ngày 23/4/2023 cho đến ngày xét xử.

[4.3] Hội đồng xét xử xét yêu cầu khởi kiện của ông T:

[4.3.1] Theo trình bày của ông T thì lãi suất được hai bên thoả thuận miệng đối với hai hợp đồng vay tài sản là 01%/tháng. Ngoài lời khai ra, ông T không có chứng cứ chứng minh nên Hội đồng xét xử xác định việc vay nợ giữa hai bên không có thoả thuận về lãi suất.

[4.3.2] Căn cứ vào nội dung biên nhận ngày 06/7/2011 đối với số tiền vay 300.000.000đ có đủ cơ sở xác định đây là hợp đồng vay không kỳ hạn và không có lãi theo quy định tại khoản 1 Điều 469 Bộ luật Dân sự. Vào ngày 07/4/2023, ông T có gửi thông báo cho ông C về thời gian trả nợ trong hạn 15 ngày kể từ ngày gửi thông báo nhưng đến nay ông C vẫn không trả số tiền này cho ông T là vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay theo Điều 466 Bộ luật Dân sự 2015. Do đó, ông T yêu cầu ông C có trách nhiệm hoàn trả số tiền vốn 300.000.000đ cho ông T là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4.3.3] Về lãi suất đối với số tiền vay 300.000.000đ: Theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm thì: *“Hợp đồng vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì theo yêu cầu của bên cho vay, Toà án xác định bên vay phải trả tiền lãi trên nợ gốc quá hạn theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 trên số tiền chậm trả tại thời điểm trả nợ tương ứng với thời gian chậm trả nợ gốc, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc luật có quy định khác”*. Do đó, ông T yêu cầu được tính lãi suất đối với số tiền này là có căn cứ chấp nhận. Tuy nhiên, ông T lại yêu cầu tính lãi suất 9%/năm là thấp hơn mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 (10%/năm) của Bộ luật dân sự năm 2015 là có lợi cho bị đơn nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4.3.4] Tiền lãi từ ngày 23/4/2023 đến ngày 24/7/2023 là 93 ngày: $300.000.000đ \times 9\%/năm \times 93 \text{ ngày} = 6.879.452đ$ (làm tròn thành 6.879.000đ).

[4.3.5] Căn cứ vào nội dung biên nhận ngày 18/01/2012 đối với số tiền vay 50.000.000đ có đủ cơ sở xác định đây là hợp đồng vay có kỳ hạn và không có lãi theo quy định tại khoản 1 Điều 470 Bộ luật Dân sự. Thời hạn trả nợ đối với khoản vay này là ngày 18/02/2012 nhưng đến nay ông C không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo nội dung biên nhận là vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo Điều 466 Bộ luật Dân sự 2015. Đối với số tiền này ông T không tranh chấp hợp đồng vay mà tranh chấp đòi tài sản vì thời hiệu khởi kiện đã hết. Do đó, cần buộc ông C có trách nhiệm trả cho ông T số tiền 50.000.000đ.

[4.3.5] Tổng cộng ông C có trách nhiệm trả cho ông T số tiền là: $300.000.000đ + 50.000.000đ + 6.879.000đ = 356.879.000đ$.

[4.3.6] Quá trình giải quyết vụ án, mặc dù ông C đã được Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông C không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của ông T, không tham dự phiên tòa và cũng không cung cấp tài liệu chứng cứ cho Tòa án nên phải chịu hậu quả pháp lý của việc không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh. Do đó, Tòa án căn cứ vào những tài liệu,

chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để giải quyết theo quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự và buộc ông C phải có nghĩa vụ trả số tiền nêu trên cho ông T.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trần Hữu C phải nộp 17.843.950đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 2 và khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39; Điều 91; Điều 147; Điều 227; Điều 228, Điều 266; Điều 271; Điều 273 ; Điều 278 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 463; Điều 466; khoản 1 Điều 469; khoản 1 Điều 470 và điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/9/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đình T đối với ông Trần Hữu C.

Buộc ông Trần Hữu C có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Đình T số tiền 356.879.000đ. Trong đó: vốn 350.000.000đ, lãi 6.879.000đ.

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không chịu trả số tiền nêu trên thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả cho bên được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Trần Hữu C phải nộp 17.843.950đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo:

Ông Nguyễn Đình T được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án.

Ông Trần Hữu C được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án dân sự, tự nguyện

thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND TPLX;
- THADS TPLX;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Thị Lan